

Bản án số:10/2020/DS-ST
Ngày 30 tháng 10 năm 2020
"V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là
quyền sử dụng đất và chia thừa kế"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH TƯỜNG, TỈNH VINH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chung.

2. Ông Đặng Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vinh Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vinh Tường tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyết- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vinh Tường, tỉnh Vinh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2019/TLST- DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và chia thừa kế, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXX-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1947, “có mặt”.

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Bà Trần Thị B2, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn N, xã C, Vinh Tường, Vĩnh Phúc (Theo giấy ủy quyền 06/9/2019), “có mặt”.

Bị đơn: Bà Trần Thị B1, sinh năm 1957, “vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, Vinh Tường, Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị B2, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, Vinh Tường, Vĩnh Phúc.

2. Bà Trần Thị B3, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn Y, xã C, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn X, xã C, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B3, bà T: Bà Trần Thị B2, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn N, xã C, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc (Theo giấy ủy quyền 06/9/2019), “có mặt”.

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1967, “vắng mặt”.

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

5. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1983, (Con trai bà B1), “vắng mặt”.

6. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1991, (Con dâu bà B1), “vắng mặt”.

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

7. Anh Phan Văn T, sinh năm 1977, (con bà S).

Địa chỉ: Xóm S, xã N, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, “có mặt”.

8. Chị Phan Thị C, sinh năm 1975, (Con bà S).

Địa chỉ: Khu 1, xã Đ, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

9. Chị Phan Thị X, sinh năm 1980, (Con bà S).

Địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

10. Chị Phan Thị B4, sinh năm 1982, (Con bà S).

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

11. Ông Phan Văn G, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Xóm S, xã N, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C, chị X, chị B4 và ông G: Anh Phan Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm S, xã N, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc (Giấy ủy quyền các ngày 15/9, 25/9/2019 và ngày 08/9/2020), “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/9/2019 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị B và người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị B1 trình bày: BỐ bà là cụ Trần Ngọc N, sinh năm 1915 mất năm 1995, mẹ bà là cụ Cao Thị V, sinh năm 1920 mất năm 2018. BỐ mẹ bà sinh được 07 người con gái gồm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị S(chết năm 1990). Ngoài ra cụ N và cụ V không có người còn nào khác kể cả con nuôi. Đối với bà S chết năm 1990, có chồng Phan Văn G và có 04 người con gồm: Chị Phan Thị C, anh Phan Văn T, chị Phan Thị X và chị Phan Thị B.

Khi còn sống, trong quá trình chung sống cụ N và cụ V có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng 636m² đất thổ cư, 989m² đất ao và 1.900 m² đất

ruộng đều ở Thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường. Trước khi chết hai cụ đều không để lại di chúc. Khi còn sống hai cụ đã làm thủ tục cho bà B 336m² đất thổ cư, thửa số 543, tờ bản đồ 26, địa chỉ ở thôn N, xã C, Vĩnh Tường, đã có bìa đỏ nhưng hiện tại đã bị thất lạc, không tìm thấy. Các cụ cho bà B1 một nửa đất ở, diện tích 300m², thửa số 544, tờ bản đồ 26 đã được cấp bìa đỏ. Toàn bộ diện tích đất ở được chia cho bà B và bà B1 hiện do bà B1, bà H và các con bà B đang quản lý sử dụng.

Đối với đất ao cụ N và cụ V có 989m², thửa số 515, Tờ bản đồ 26 đứng tên cụ V. Toàn bộ diện tích ao bà B vẫn đang quản lý sử dụng.

Đối với đất nông nghiệp: Các cụ có 03 thửa ruộng gồm thửa 1007 diện tích 336m² ở sùr đồng Giữa đồng ở thôn N, C, tờ bản đồ 3; thửa 702 diện tích 218m² ở sùr đồng Đồi, ở thôn N, xã C, tờ bản đồ 5; thửa 798 diện tích 514m² ở sùr đồng Đè Giáo, ở thôn N, xã C, tờ bản đồ 3. Hiện bà B1 và bà H vẫn đang canh tác toàn bộ.

Trên phần diện tích đất ở hơn 600m² hiện có bà Trần Thị H và bà Trần Thị B1 đang sinh sống cùng với con, cháu bà B1 gồm: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1983, (con trai bà B1), chị Trần Thị H1, sinh năm 1991, (con dâu bà B1); 02 con của anh M, chị H hiện còn nhỏ. Trên đất có một số tài sản: 05 gian nhà cấp 4, bếp, chuồng lợn, công trình phụ và một số cây cối. Các tài sản này là của bà B1, bà H và các con. Sau khi hai cụ chết không ai để lại di chúc, năm 2018 sau khi cụ V chết, bà B1 đã khóa cổng, cửa không cho các chị em vào làm lễ, cũng giỗ, chửi bới gây mất đoàn kết dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà B1, bà H, anh M và chị H1 trả lại diện tích 336m² đất thổ cư cho bà B, các tài sản trên đất đề nghị tháo dỡ để trả lại mặt bằng.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với 989m² đất ao và 1.068 m² đất ruộng đều ở Thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Đề nghị xin được chia bằng hiện vật.

Quá trình giải quyết vụ án bà B2 đại diện cho bà B xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với đất nông nghiệp, đất dịch vụ và các khoản hỗ trợ khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B3 và bà Trần Thị T đã ủy quyền toàn bộ cho bà Trần Thị B2, nhất trí với ý kiến bà B2 và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn T trình bày: Mẹ anh là bà Trần Thị S, sinh năm 1951 (chết năm 1990), mẹ anh có 06 chị em gồm bà Trần Thị B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị H (đều là con gái của cụ N và cụ V). Năm 1995 cụ N chết, năm 2018 cụ V chết không để lại di chúc. Khi còn sống, trong quá trình chung sống cụ N và cụ V có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng 636m² đất thổ cư, 989m² đất ao và 1.900 m² đất ruộng đều ở Thôn N, xã Chấn H, huyện Vĩnh Tường. Đối với đất thổ cư khi còn sống hai cụ đã làm thủ tục cho bà B 336m² đất thổ cư, thửa số 543, tờ bản đồ 26, địa chỉ ở thôn N, xã C, Vĩnh Tường, đã có bìa đỏ nhưng hiện tại đã bị thất lạc, không tìm thấy. Các cụ cho bà B1 một nửa đất ở, diện tích 339,9m²,

thửa số 544, tờ bản đồ 26 đã được cấp bìa đỏ. Toàn bộ diện tích đất ở được chia cho bà B và bà B1 hiện do bà B1, bà H và các con bà B1 đang quản lý sử dụng.

Đối với đất ao cụ N và cụ V có 989m², thửa số 515, tờ bản đồ 26 đứng tên cụ V. Toàn bộ diện tích ao bà B1 vẫn đang quản lý sử dụng.

Đối với đất nông nghiệp: Các cụ có 03 thửa ruộng gồm thửa 1007 diện tích 336m² ở sù đồng Giữa đồng ở thôn N, xã C, tờ bản đồ 3; Thửa 702 diện tích 218m² ở sù đồng Đồi, ở thôn N, xã C, tờ bản đồ 5; Thửa 798 diện tích 514m² ở sù đồng Đền Giáo, ở thôn N, xã C, tờ bản đồ 3. Hiện bà B1 và bà H vẫn đang canh tác toàn bộ. Thực tế năm 2018 sau khi cụ V chết, bà B1 đã khóa cổng, cửa không cho các bà, các con cháu vào làm lễ, cúng giỗ, chửi bới gây mất đoàn kết dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà B1, bà H, anh M và chị H1 trả lại diện tích đất 336m² cho bà B, các tài sản trên đất đề nghị tháo dỡ để trả lại mặt bằng, quan điểm anh và những người anh đại diện đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Đối với 989m² đất ao ở Thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Kỳ phần của mẹ anh bà S, bố anh ông G và các chị em đề nghị được chia bằng hiện vật. Đối với đất nông nghiệp, đất dịch vụ và các khoản hỗ trợ khác bà B rút yêu cầu khởi kiện anh nhất trí.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm chị Phan Thị C, chị Phan Thị X, chị Phan Thị B4 và ông Phan Văn G đều ủy quyền toàn bộ cho anh Phan Văn T, nhất trí với ý kiến trình bày của anh T và không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Bị đơn bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H và người liên quan anh Nguyễn Văn M, chị Trần Thị H1 quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt tất cả các giấy tờ tài liệu, thông báo nội dung vụ án, giải thích đầy đủ các quyền nghĩa vụ đương sự tuy nhiên bà B1, bà H, anh M và chị H1 đều vắng mặt không có lý do, không chấp hành, không đến Tòa án làm việc.

Xác minh tại địa phương được biết hiện tại bà Trần Thị B1, Trần Thị H và người liên quan anh Nguyễn Văn M, bà Trần Thị H1 vẫn đang cư trú và sinh sống tại thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường. Quá trình giải quyết tại địa phương bà B1, bà H và các con không hợp tác, không đến Ủy ban giải quyết. Để góp phần đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo quyền lợi của người dân đề nghị Tòa án sớm giải quyết dứt điểm vụ việc theo quy định.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các

quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Các đương sự nguyên đơn là bà Bới, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà B3, bà T, chị C, chị X, chị B4, bà B2, anh T và ông G đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà B1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà H, anh M và chị H1 không chấp hành, không có mặt tại Tòa để làm việc theo giấy triệu tập nên phải tự chịu trách nhiệm.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng các Điều 164, 166, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652 và 688 của Bộ luật Dân sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B: Buộc bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H, anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 phải trả lại cho bà Trần Thị B 336m² đất thổ cư, thửa số 543, Tờ bản đồ số 26, tại thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 11, 11', 5'', 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11. Buộc bà B1, bà H, anh M và chị H phải tháo dỡ, di chuyển các tài sản, cây cối để trả lại mặt bằng diện tích đất nêu trên cho bà Trần Thị B.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất ao (941,2m²) theo quy định pháp luật cho 7 người con của cụ N và cụ V, gồm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S (chết năm 1990) và bà Trần Thị B. Trong đó chia cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H, bà Trần Thị S (chết năm 1990). Mỗi người được chia 117,65m² đất ao tại thửa số 515, tờ bản đồ 26 thuộc thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường; còn bà Trần Thị B1 được chia 235,3m² đất ao tại thửa số 515, tờ bản đồ 26 thuộc thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường (phần đất ao của bà B1, bà H giáp với đất thổ cư của bà B1). Ông Phan Văn G, chị Phan Thị X, chị Phan Thị C, chị Phan Thị B4 và anh Phan Văn T được hưởng phần thừa kế của bà Trần Thị S là 117,65m² đất ao tại thửa số 515, tờ bản đồ 26 thuộc thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường. Ông G đề nghị cho anh T được hưởng phần di sản ông được hưởng. Do vậy anh T được hưởng 47,06m² đất ao, chị X, chị C và chị B mỗi người được hưởng 23,53m² đất ao. Giao cho anh T đại diện quản lý tổng cộng 588,25m² đất ao tại thửa số 515, tờ bản đồ 26 thuộc thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường, trong đó gồm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T, mỗi người 117,65m² đất ao; chị X, chị C và chị B4 mỗi người 23,53m² đất ao; còn lại 47,06m² đất ao là của anh T.

- Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N và cụ V là phần diện tích đất nông nghiệp của hai cụ.

Về chi phí tố tụng: Bà B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 8.250.000đ (đã nộp đủ).

Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị B khởi kiện bà Trần Thị B1 yêu cầu trả lại 336m² đất thổ cư bố mẹ đã cho và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất ao do bố mẹ để lại. Tòa án xác định đây là vụ án "tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và chia thừa kế" theo khoản 9, 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giải thích cho các đương sự biết về các quy định liên quan đến yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nhưng không có đương sự nào trong vụ án có đơn yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập, do vậy Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.1] Quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà B1, bà H, anh M và chị H1 đều vắng mặt không có lý do nên thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà B1, bà H, anh M và chị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà B1, bà H, anh M và chị H1 theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bà Trần Thị B, Trần Thị B3 và Trần Thị T đã ủy quyền toàn bộ cho bà Trần Thị B2; chị Phan Thị C, Phan Thị X, Phan Thị B4 và ông Phan Văn G đã ủy quyền toàn bộ cho anh Trần Văn T. Anh T và bà B2, bà B có mặt tại phiên tòa.

[1.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 03 thửa đất nông nghiệp gồm 03 thửa: Thửa số 707, TBĐ số 5 (theo sổ mục kê), thửa số 236, TBĐ số 28 (Bản đồ Vn 2000) ở xứ đồng Đề giáo, diện tích 218,7m²; thửa số 798, TBĐ số 3 (theo sổ mục kê), thửa số 695, TBĐ số 21 (Bản đồ Vn 2000) diện tích 529,4m² nằm trong khu công nghiệp, hiện đã có quyết định thu hồi, trước đây năm 2010 đã nhận tiền, hiện nay được tính toán lại và bổ sung thêm một số tiền hiện vẫn được giữ tại Ủy ban xã; Thửa số 1007, TBĐ số 3 (theo sổ mục kê), thửa số 465, TBĐ số 27 (Bản đồ Vn) ở xứ đồng Giữa đồng, diện tích 342,4m² hiện bà B đang quản lý cùng đất dịch vụ và các khoản hỗ trợ khác.

Ngày 30/6/2019, bà B2 đại diện cho bà B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với đất nông nghiệp, đất dịch vụ và các khoản hỗ trợ khác. Việc rút đơn khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật do đó Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện này của bà B.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc bà B, bà H, anh M và chị H1 phải tháo dỡ các công trình để trả lại diện tích đất 336m² thổ cư, Hội đồng xét xử xét thấy: Khi còn sống cụ Trần Ngọc N và cụ Cao Thị V đã làm thủ tục cho bà B 336m² đất thổ cư, thửa số 543, tờ bản đồ 26 ở thôn N, xã C, Vĩnh Tường. Quá trình giải quyết vụ án bà B trình bày các cụ cho đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 336m², tuy nhiên do bia đỏ bị mất nên bà không

thể đề xuất trình cho Tòa án. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà B3, bà B2, bà T và anh T đều thừa nhận việc cụ N và cụ V cho bà B 336m² đất là đúng.

[2.1] Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C được biết, đối với diện tích đất thổ cư hiện bà B1, bà H và các con đang quản lý sử dụng về nguồn gốc là của cụ N, cụ V. Sau đó các cụ tách làm hai cho bà B1 300m² và bà B 336m², đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho bà B địa phương không lưu giữ được. Hiện tại theo sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện, sổ vào sổ 1242, sổ phát hành 052033, đứng tên bà Trần Thị B, diện tích 336, đất thổ cư cũ.

[2.2] Xác minh tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh Vĩnh Tường được biết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị B và bà Trần Thị B1 không còn lưu trữ được, tuy nhiên tại Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã C, huyện Vĩnh Tường, quyển số 1 (thổ cư) năm 1997 trở về trước thể hiện: Bà Trần Thị B được cấp giấy chứng nhận sổ vào sổ 1242, sổ phát hành 052033, sổ thửa 1, diện tích 336m, đất thổ cư cũ (Bà Trần Thị B1 được cấp giấy chứng nhận sổ vào sổ 1242, sổ phát hành 052032, sổ thửa 1, diện tích 330m, đất thổ cư cũ). Như vậy, mặc dù không còn lưu giữ được giấy chứng nhận và cũng không xác định được ngày tháng năm cấp giấy chứng nhận cho bà B, tuy nhiên qua lời khai của các bên đương sự và tài liệu thu thập được có cơ sở khẳng định việc bà B được cụ N tách cho 336m² đất thổ cư, thửa số 543 ở thôn N, xã C, Vĩnh Tường và bà Bới đã được công nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Hiện tại toàn bộ diện tích đất này do bà B1, bà H và các con đang quản lý sử dụng. Trên diện tích đất (336m²) đất này bà B1, bà H và các con đã xây dựng một số công trình, tài sản và cây cối gồm: 01 căn bếp đã cũ diện tích 26m² (ký hiệu b), 01 lán lợp tôn diện tích 81,12m² (ký hiệu T), 01 khu chăn nuôi không lợp mái diện tích 92,6m² (ký hiệu CN); một phần nhà vệ sinh diện tích 3,77m² được giới hạn bởi các điểm 11, b', e, 10; một phần mái tôn trước nhà vệ sinh diện tích 4,21m² được giới hạn bởi các điểm b', c', d, đ; phần mái tôn đầu nhà cấp IV diện tích 9,75m² được giới hạn bởi các điểm f, f', G, V; tường xây gạch bao loan dài 19,8m (từ các điểm M, 7,8,9,10). Ngoài ra trên đất còn có 01 cây sưa (ký hiệu s), 02 cây xoan (ký hiệu xx), 04 cây chuối (ký hiệu c).

[2.4] Đến nay bà Bới khởi kiện yêu cầu buộc bà B1, bà H, anh M và chị H1 phải tháo dỡ các công trình để trả lại diện tích đất 336m²; quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà B, giải thích các quyền nghĩa vụ của đương sự, đồng thời triệu tập nhiều lần nhưng bà B1, bà H, anh M và chị H1 không chấp hành, không đến Tòa án làm việc, không có bất kỳ ý kiến quan điểm gì đối với yêu cầu này của bà B. Do đó, căn cứ lời trình bày của các đương sự trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của bà B là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu thừa kế theo pháp luật diện tích 989m² đất ao, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với diện tích đất ao theo Sổ mục kê và thống kê Hợp tác xã C,

Bản đồ can vẽ năm 1987 thể hiện thửa số 223, diện tích 894m²; theo sổ mục kê và Bản đồ can vẽ năm 1997 thửa số 46, Tờ bản đồ 04a, diện tích 994m² đứng tên cụ Trần Ngọc N. Theo kết quả xác minh, thẩm định ngày 18/6/2020 diện tích đất ao thuộc thửa 515, Tờ bản đồ 26, diện tích 941,2m² (trong đó bà B1 và các con đã coi nơi đổ đất ra 94,3m²), trị giá 141.180.000đ. Đây là tài sản chung của cụ N và cụ V tạo lập được khi còn sống, do đó toàn bộ diện tích 941,2m² đất ao là di sản hai cụ để lại được chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

[3.1] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Cụ Trần Ngọc N sinh năm 1915, chết năm 1995; cụ Cao Thị V sinh năm 1920, chết năm 2018. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm, đến nay thời hiệu khởi kiện vụ án này vẫn còn.

[3.2] Về diện và hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án xác định được cụ N và cụ V có 07 người con gái gồm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị S (chết năm 1990). Ngoài ra cụ N và cụ V không có người con nào khác kể cả con nuôi. Đối với bà S chết năm 1990, có chồng Phan Văn G và có 04 người con gồm: Phan Thị C, Phan Văn T, Phan Thị X và Phan Thị B4. Như vậy, di sản của cụ N và cụ V được chia đều cho 07 người gồm bà B, bà B1, bà H, bà B3, bà B2, bà T và bà S; do bà S chết năm 1990 nên ông G và các con được hưởng suất thừa kế của bà S. Năm 1995 cụ N chết, năm 2018 cụ V chết, trước khi chết hai cụ đều không để lại di chúc, do đó di sản của cụ N và cụ V được chia thừa kế theo pháp luật.

[4] Việc phân chia di sản cụ thể như sau:

[4.1] Mặc dù bà B1 ở cùng cụ N và cụ V từ rất lâu, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà B1 không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến về việc chia di sản, không đề nghị tính công duy trì, hơn nữa di sản thừa kế là đất ao không phải đất ở, bà B1 cũng không cải tạo gì đối với diện tích ao này (hiện tại ao vẫn để không, khá ô nhiễm) do vậy Hội đồng xét xử không tính công duy trì của bà B1 đối với diện tích ao này. Di sản của cụ N và cụ V là 941,2m² đất ao, trị giá 141.180.000đ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị S (chết năm 1990) mỗi suất thừa kế 134,5m² (làm tròn) đất ao (941,2 : 7), trị giá 20.175.000đ. Đối với bà S chết năm 1990, nên kỹ phần của bà S sẽ do chồng ông Phan Văn G và có 04 người con là Phan Thị C, Phan Văn T, Phan Thị X và Phan Thị B4 hưởng.

[4.2] Đối với kỹ phần của bà S được chia đều cho ông G và các con, quá trình giải quyết vụ án ông G, chị C, chị X và chị B4 ủy quyền toàn bộ cho anh T giải quyết, anh T trình bày kỹ phần mà anh, bố anh và các chị được chia anh sẽ đứng ra đại diện nhận; phần của bố anh ông gác cho anh anh xin nhận. Sau này anh và các chị em sẽ tự giải quyết phân chia với nhau. Do đó Hội đồng xét xử sẽ chia ông G, chị C, chị X, anh T và chị B4 suất thừa kế của bà S 134,5m² đất ao, trị giá

20.175.000đ, mỗi người được chia 26,9m² trị giá 4.035.000đ (anh T được hưởng thêm phần ông G cho) và sẽ giao cho anh T quản lý.

[4.3] Đối với kỷ phần của bà B1, do trong quá trình quản lý sử dụng bà B1, anh M và chị H1 có đổ đất coi nói ra ao diện tích 94,3m², do bà B và các con không chấp hành pháp luật, không đến Tòa án giải quyết nên không xác định được chi phí đổ đất. Do đó, để tránh phát sinh tranh chấp bà B2, anh T đề nghị chia bằng hiện vật cho bà B1 vào vị trí bà B1 và các con đã đổ đất coi nói (giáp phần đất thổ cư bà B1 và các con đang quản lý). Đề nghị của bà B2 và anh T là phù hợp, do đó Hội đồng xét xử sẽ chia cho bà B1 bằng hiện vật diện tích 134,5m² đất ao, vị trí ở phần đất coi nói (có sơ đồ kèm theo).

[4.4] Đối với bà H, quá trình giải quyết bà H không hợp tác, không có ý kiến về việc chia tài sản bằng hiện vật hay bằng tiền. Trong vụ án này tuy kỷ phần của bà H được hưởng 134,5m² đất nhưng là đất ao, không phải đất ở; việc phân chia cho bà H bằng hiện vật không đảm bảo việc quản lý, sử dụng trên thực tế, do đó Hội đồng xét xử xem xét phân chia cho bà H giá trị bằng tiền. Bà H hiện tại vẫn đang ở chung cùng bà B1 và các con bà B1, do đó nếu bà B1, bà H có ý kiến, bà B1 nhận kỷ phần của bà H bằng hiện vật thì sẽ ưu tiên giao cho bà B1 được nhận kỷ phần của bà H và thanh toán giá trị cho bà H. Tuy nhiên do bà B1, bà H đều không chấp hành, cũng không hợp tác do đó cũng không giao cho bà B1 kỷ phần của bà H bằng hiện vật được. Tại phiên tòa, bà B đứng ra nhận kỷ phần của bà H và sẽ thanh toán cho bà H giá trị bằng tiền. Bà B2, anh T có mặt đều nhất trí, do vậy sẽ giao cho bà B kỷ phần của bà H 134,5m² bằng hiện vật, bà B thanh toán cho bà H giá trị bằng tiền tương ứng với giá trị kỷ phần. Đối với kỷ phần này bà B đề nghị giao cho anh T quản lý.

[4.5] Đối với kỷ phần của Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị S (chết năm 1990) do chồng và các con được hưởng mỗi suất thừa kế 134,5m², tổng cộng 672,5m², trị giá 100.875.000đ. Quá trình giải quyết các đương sự đều đề nghị chia bằng hiện vật, tuy nhiên do đây là đất ao, xung quanh đã có các hộ giáp ranh quản lý, chỉ có một phần giáp đường dân sinh, do đó việc chia bằng hiện vật sẽ khó khăn cho việc quản lý sử dụng, phân chia trên thực tế. Về nguyên tắc Hội đồng xét xử sẽ xem xét nhu cầu, khả năng quản lý, sử dụng của các đương sự để chia bằng hiện vật cho 01 đến 02 suất thừa kế bằng hiện vật, còn lại sẽ thanh toán giá trị bằng tiền. Tuy nhiên tại phiên tòa bà B2, anh T là đại diện nguyên đơn, người liên quan còn lại đều đề nghị chia bằng hiện vật, đồng thời đề nghị chỉ cần xác định đủ diện tích tương ứng kỷ phần mỗi người được hưởng mà không yêu cầu phân chia cụ thể trên sơ đồ hiện trạng (kể cả phần anh T, chị C, chị X và chị B4 được hưởng), đồng thời sẽ giao cho anh T đại diện đứng ra quản lý toàn bộ diện tích ao mà các thừa kế được hưởng. Mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích pháp luật, phân tích những khó khăn, vướng mắc trong quá trình các đương sự tự phân chia, sau này nếu không tự thỏa thuận được sẽ hết sức phức tạp. Tuy nhiên, cả bà B2 và anh T vẫn kiên quyết đề nghị chia bằng hiện vật, chỉ cần xác định đủ diện tích tương ứng kỷ phần được hưởng mà không yêu cầu phân chia cụ thể trên sơ đồ hiện trạng, đồng thời sẽ giao cho anh T đại diện đứng ra quản

lý toàn bộ diện tích ao mà các thừa kế được hưởng. Sau này các đồng thừa kế sẽ tự bàn bạc, tính toán phân chia với nhau, mọi khó khăn, vướng mắc do các bà và các anh chị xin tự chịu trách nhiệm.

[4.6] Do đó, Hội đồng sẽ chia kỹ phần của các suất thừa kế mà không phân chia chi tiết trên sơ đồ hiện trạng, sau này các đương sự sẽ tự phân chia với nhau, trường hợp không tự phân chia được và có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Như vậy Hội đồng xét xử sẽ phân chia cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T và bà Trần Thị S (chết năm 1990) do chồng và các con được hưởng mỗi suất thừa kế 134,5m² đất ao, tổng cộng 672,5m², trị giá 100.875.000đ (Kỷ phần mỗi người được hưởng nằm trong tổng diện tích được chia và không được phân chia cụ thể trên sơ đồ hiện trạng). Toàn bộ diện tích 672,5 m² đất ao sẽ giao cho anh T quản lý (*có sơ đồ kèm theo*).

Như vậy, anh Thanh sẽ đại diện đứng ra quản lý 807m² trị giá 121.050.000đ (gồm 06 suất thừa kế: Bà B 02 suất, bà B2, bà B3, bà T và bà S do chồng và các con hưởng mỗi người 01 suất thừa kế)

[5] Đối với chi phí đồ đất, công trình vệ sinh trên phần đất ao coi nói và tài sản khác (nếu có) do bà B1, bà H, anh M, chị H1 không đến Tòa làm việc nên không xác định được, hơn nữa toàn bộ diện tích đất ao này chia cho bà B1, sau này nếu bà H, anh M và chị H có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày các ngày 12/11, 20/12/2019 và ngày 18/6/2020 hết 6.500.000đ và chi phí định giá ngày 28/5 và ngày 18/6/2020 hết 1.750.000đ; tổng cộng chi phí thẩm định, định giá hết 8.250.000đ. Bà B tự nguyện xin chịu toàn bộ và không yêu cầu các đương sự trong vụ án phải thanh toán lại.

[7] Về án phí:

- Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T và ông Phan Văn G đến nay đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí, do vậy thuộc đối tượng được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chị Phan Thị C, anh Phan Văn T, chị Phan Thị X và chị Phan Thị B4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị B1 và bà Trần Thị H đều đã trên 60 tuổi, mặc dù Tòa án đã giải thích pháp luật nhưng không đến Tòa án làm việc, không chấp hành và không có đơn xin miễn án phí, do vậy bà B1 và bà H mỗi người phải chịu 1.016.000đ (làm tròn) án phí sơ thẩm chia thừa kế. Ngoài ra bà B1 còn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của bà B được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 164, 166, 168, 579, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 157, 158, 165, 166 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B:

1.1 Buộc bà Trần Thị B1, bà Trần Thị H, anh Nguyễn Văn M và chị Trần Thị H1 phải trả lại cho bà Trần Thị B 336m² đất thổ cư, thửa số 543, Tờ bản đồ số 26, tại thôn N, xã , huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm 11, 11', 5'', 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11. Bà B1, bà H, anh M và chị H1 phải tháo dỡ các tài sản có trên đất gồm: 01 căn bếp đã cũ diện tích 26m² (ký hiệu b), 01 lán lợp tôn diện tích 81,12m² (ký hiệu T), 01 khu chăn nuôi không lợp mái diện tích 92,6m² (ký hiệu CN); một phần nhà vệ sinh diện tích 3,77m² được giới hạn bởi các điểm 11, b', e, 10; một phần mái tôn trước nhà vệ sinh diện tích 4,21m² được giới hạn bởi các điểm b', c', d, đ; phần mái tôn đầu nhà cấp IV diện tích 9,75m² được giới hạn bởi các điểm f, f', G, V; tường xây gạch bao loan dài 19,8m (từ các điểm M, 7,8,9,10); Đồng thời phải di chuyển hoặc chặt bỏ các cây cối gồm: 01 cây sưa (ký hiệu s), 02 cây xoan (ký hiệu xx), 04 cây chuối (ký hiệu c) có trên đất để trả lại mặt bằng 336m² đất thổ cư nêu trên cho bà Trần Thị B (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

1.2 Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trần Ngọc N và cụ Cao Thị V để lại là quyền sử dụng 941,2m² đất ao, thửa 515, Tờ bản đồ 26, tại thôn N, xã C, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc trị giá 141.180.000đ cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T, bà Trần Thị H và bà Trần Thị S (chết năm 1990) mỗi suất thừa kế 134,5m² đất ao, trị giá 20.175.000đ; đối với kỷ phần của bà S sẽ do chồng Phan Văn G và có 04 người con là Phan Thị C, Phan Văn T, Phan Thị X và Phan Thị B4 hưởng, việc phân chia cụ thể như sau:

- Chia cho bà Trần Thị B1 quyền sử dụng 134,5m² đất ao, trị giá 20.175.000đ. Diện tích 134,5m² đất ao bà B1 được chia, được giới hạn bởi các điểm 12', 22', 23, 11, 12 và có kích thước các chiều cụ thể như sau: Cạnh 12' - 22' = 31,25m, cạnh 22' - 23 = 4,5m, cạnh 23 - 11 = 30,02m, cạnh 11 - 12 = 2,38m, cạnh 12 - 12' = 1,99m (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Chia cho bà Trần Thị H 134,5m² đất ao, trị giá 20.175.000đ; giao 134,5m² đất ao bà H được chia cho bà Trần Thị B được quản lý, sử dụng và định đoạt; bà B có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền 20.175.000đ (giá trị 134,5m² đất ao).

Kể từ ngày bà H có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bà B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Chia cho ông Phan Văn G, chị Phan Thị C, chị Phan Thị X, chị Phan Thị B4 và anh Phan Văn T 134,5m² đất ao (kỷ phần của bà S) trị giá 20.175.000đ, cụ thể: Chị C, chị X, chị B4 mỗi người được chia 26,9m² đất ao trị giá 4.035.000đ. Ông G cho anh T kỷ phần mình được hưởng, nên anh T được chia 53,8m² đất ao trị giá 8.070.000đ.

- Chia cho bà Trần Thị B 134,5m² đất ao trị giá 20.175.000đ; như vậy cộng với kỷ phần của bà H 134,5m², bà B được chia 269m² đất ao, trị giá 40.350.000đ.

- Chia cho bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2 và bà Trần Thị T mỗi người 134,5m² đất ao trị giá 20.175.000đ.

Giao cho anh Trần Văn T đại diện quản lý toàn bộ diện tích 807m² đất ao trị giá 121.050.000đ, trong đó bà B3, bà B2, bà T mỗi người 134,5m² đất ao trị giá 20.175.000đ; bà B 269m² đất ao (gồm suất bà B và suất bà H), trị giá 40.350.000đ; ông G, chị C, chị X, chị B4 và anh T (chung một suất) 134,5m² đất ao trị giá 20.175.000đ. Diện tích 807m² đất ao anh T đại diện quản lý được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22' (có sơ đồ kèm theo).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 03 thửa đất nông nghiệp, đất dịch vụ và các khoản hỗ trợ khác liên quan việc thu hồi đất.

3. Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 12/11, 20/12/2019 và ngày 18/6/2020; chi phí định giá ngày 28/5 và ngày 18/6/2020 tổng cộng hết 8.250.000đ. Bà B tự nguyện xin chịu toàn bộ, xác nhận bà B đã nộp đủ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị B, bà Trần Thị B3, bà Trần Thị B2, bà Trần Thị T và ông Phan Văn G.

- Chị Phan Thị C, anh Phan Văn T, chị Phan Thị X và chị Phan Thị B4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H phải chịu 1.016.000đ án phí sơ thẩm.

- Bà Trần Thị B1 phải chịu 1.016.000đ án phí sơ thẩm (chia thừa kế) và 300.000đ án phí sơ thẩm (kiện đòi tài sản); tổng cộng bà B1 phải chịu 1.316.000đ án phí sơ thẩm.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Xuân Trọng

